

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế Đăng ký tàu cá và Thuyền viên

Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu cá và Thuyền viên, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động Thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản.¹

¹ Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có căn cứ ban hành sau:

“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ như sau:”

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Đăng ký tàu cá và Thuyền viên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.²

Quy chế này thay thế các quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên trong Quy chế Đăng kiểm tàu cá, Đăng ký tàu cá và Thuyền viên ban hành kèm theo Quyết định số 494/2001/QĐ-BTS ngày 15/6/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng các Vụ; Chánh Thanh tra Bộ; Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 07/VBHN-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2015

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

² Điều 11 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011 quy định như sau:

“1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này”

QUY CHẾ
ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ THUYỀN VIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS
ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Quy chế này quy định thống nhất việc thực hiện đăng ký tàu cá và thuyền viên, áp dụng đối với các tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 mét trở lên, bè cá và các cấu trúc nổi khác phục vụ hoạt động thủy sản có tổng dung tích từ 50m³ trở lên.

2. Đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 20 sức ngựa hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét, được quy định tại Thông tư số 05/2006/TT-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.

Điều 2.

1. Tất cả các tàu cá nói tại khoản 1 Điều 1 đều phải thực hiện chế độ đăng ký tàu cá và thuyền viên theo quy định của Quy chế này.

2. Tàu cá chỉ được phép đưa vào hoạt động sau khi đã hoàn tất việc đăng ký tàu cá và thuyền viên theo quy định của Quy chế này.

3. Chủ tàu cá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc chế độ đăng ký tàu cá và thuyền viên theo quy định của Quy chế này.

Điều 3.

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm:

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện thống nhất công tác đăng ký tàu cá và thuyền viên trong phạm vi cả nước.

2. Thực hiện việc đăng ký tàu cá và thuyền viên đối với các tàu cá thuộc các tổ chức sau:

- a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản và của các bộ, ngành khác;
- b) Lực lượng vũ trang nhân dân làm kinh tế;
- c) Các đơn vị thuê tàu trần, thuê - mua tàu của nước ngoài;
- d) Các liên doanh với nước ngoài hoặc 100% vốn nước ngoài;
- đ) Tàu kiểm ngư; tàu nghiên cứu, điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản;
- e) Các tàu cá Việt Nam hoạt động ở ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 4.

Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thủy sản (dưới đây gọi chung là Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Giúp Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản (sau đây gọi chung là Sở Thủy sản) tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu cá và thuyền viên trong phạm vi địa phương, trừ những tàu cá nói tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này;

2. Tổng hợp, thống kê tàu cá và thuyền viên của địa phương, báo cáo theo định kỳ về Bộ Thủy sản.

Chương II ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Điều 5.

1. Tàu cá được đăng ký vào sổ đăng ký tàu cá khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Phù hợp với chủ trương phát triển tàu cá của ngành thủy sản;
- b) Chủ tàu cá phải cam kết không sử dụng tàu vào các mục đích khác trái pháp luật;
- c) Không còn mang số đăng ký tàu nào khác;
- d) Đã hoàn tất việc đăng kiểm;
- đ) Nếu là tàu cá nhập khẩu thì không được quá 8 tuổi đối với tàu vỏ gỗ và 15 tuổi đối với tàu vỏ bằng vật liệu khác;
- e) Tàu cá thuộc tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có trụ sở thường trú tại Việt Nam và phải được Chính phủ Việt Nam cho phép.

2. Trong cùng một thời gian, mỗi tàu cá chỉ được đăng ký tại một cơ quan Đăng ký tàu cá tại địa phương mà chủ tàu cá đăng ký thường trú hoặc đặt trụ sở và chỉ mang một số đăng ký duy nhất.

3. Cơ quan Đăng ký tàu cá có trách nhiệm vào sổ đăng ký tàu cá trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho chủ tàu.

Điều 6.

1. Sau khi đăng ký, mỗi tàu cá chỉ được cấp một giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cùng biển số. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bao gồm các nội dung về sở hữu tàu, công dụng và các tính năng cơ bản của tàu;

2. Tùy theo cỡ loại tàu, cơ quan đăng ký tàu cá sẽ áp dụng các mẫu giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tương ứng (*Phụ lục 1a và 1b*).

3. Chủ tàu, Thuyền trưởng tàu cá phải giữ gìn và thường xuyên mang theo tàu giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cùng các giấy tờ có liên quan đến hoạt động thủy sản.

Điều 7.

1. Số đăng ký được viết hai bên mạn phía mũi tàu, trường hợp tàu nhỏ không thể viết số đăng ký ở bên mạn phía mũi tàu thì làm biển số gắn ở phía ngoài vách ca bin hoặc vách buồng ngủ, nếu tàu không có cả ca bin và buồng ngủ thì viết hoặc gắn vào bất kỳ vị trí nào của thân tàu nơi dễ nhìn thấy nhất.

2. Chữ và số viết ngay ngắn, rõ ràng bằng kiểu chữ in đều nét, màu chữ và số tương phản với màu nền viết để nhìn rõ.

3. Kích cỡ chữ và số phải tương xứng kích cỡ tàu, bề dày nét chữ và số không nhỏ hơn 30 mm, chiều cao chữ và số không nhỏ hơn 200mm. Đối với tàu quá nhỏ, kích cỡ chữ và số có thể nhỏ hơn quy định trên đây, nhưng phải đảm bảo rõ ràng, dễ thấy.

4. Tên tàu cá do chủ tàu tự đặt. Trong trường hợp dùng tên các nhân vật lịch sử của Việt Nam để đặt tên cho tàu thì phải được Bộ trưởng Bộ Thủy sản chấp thuận.

5. Nếu tàu được đặt tên, tên tàu được viết phía trên vách cabin hoặc vách buồng ngủ. Đối với các tàu cá có công suất từ 90 sức ngựa trở lên, chủ tàu còn phải kẻ địa danh cảng hoặc nơi đăng ký trú đậu tàu, viết ở phía đuôi tàu.

6. Chủ tàu có trách nhiệm gắn, kẻ biển số trên tàu theo đúng quy định và phải gắn kẻ lại khi biển số bị hỏng, mờ.

7. Số đăng ký gồm 3 nhóm (tính từ trái sang phải) như sau:

A. Nhóm thứ nhất: Các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Phụ lục 2*);

B. Nhóm thứ hai: Gồm 5 chữ số theo thứ tự từ 00001 đến 99999; riêng đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 sức ngựa trở lên, quy ước có số đầu là 9;

C. Nhóm thứ ba:

a) Gồm 2 chữ : “TS” (*Thủy sản*) - Đối với tàu cá do cơ quan Đăng ký tàu cá tỉnh đăng ký;

b) Gồm 3 chữ “BTS” (*Bộ Thủy sản*) - Đối với tàu cá do cơ quan Đăng ký tàu cá Trung ương đăng ký;

c) Gồm 2 chữ “KN” (*Kiểm ngư*) - Đối với tàu kiểm ngư do cơ quan Đăng ký tàu cá Trung ương đăng ký;

d) Gồm 2 chữ “NT” - Đối với bè cá.

Điều 8.³

Giấy tờ phải nộp, mỗi thứ 01 bản:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

- + Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (bản gốc);
- + Văn bản chấp thuận đóng mới của Sở Thủy sản hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu:
 - + Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định hiện hành của Nhà nước (bản chính);
 - + Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (bản chính) kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu (bản chính).
- Đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu:
 - + Văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu vào Việt Nam do cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp (bản chính);
 - + Hợp đồng thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu vào Việt Nam (bản chính);
 - + Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký cũ của tàu do cơ quan Đăng ký cũ cấp (bản chính) và kèm theo bản dịch ra tiếng Việt do cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung dịch.
- c) Biên lai nộp thuế trước bạ (cả máy tàu và vỏ tàu, bản chính);
- d) Ảnh tàu cỡ 9 x 12 (ảnh màu, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

Điều 8a.⁴ Đăng ký bè cá

1. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị thực hiện việc đăng ký bè cá trong phạm vi quản lý của địa phương.
2. Hồ sơ (01 bộ) nộp khi đăng ký bè cá gồm:
 - a) Tờ khai đăng ký bè cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này);
 - b) Giấy tờ hợp pháp do Cơ quan có thẩm quyền cấp về Quyền sử dụng mặt nước, hoặc quyền thuê mặt nước đặt bè cá;
 - c) Sơ đồ vùng nước nơi đặt bè cá (nếu có);
 - d) Giấy cam kết đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi thủy sản bằng bè cá.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký bè cá cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đủ theo quy định cơ quan đăng ký bè cá phải thông báo tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký bè cá trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ".

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

d) Giấy cam kết đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi thủy sản bằng bè cá.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký bè cá cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đủ theo quy định cơ quan đăng ký bè cá phải thông báo tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký bè cá trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ".

Điều 9.⁵

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký tàu cá có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa hợp lệ cơ quan đăng ký tàu cá phải hướng dẫn chủ tàu bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ.

Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm công bố công khai, đăng tải, cập nhật và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về quy hoạch ngành thủy sản, đặc biệt là các nội dung liên quan đến định hướng quản lý, phát triển đóng mới, cải hoán tàu cá để cá nhân, tổ chức biết và thực hiện

Điều 9a.⁶ Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, bị rách nát, hư hỏng;
- b) Thay đổi tên tàu, hồ hiệu (nếu có) hoặc các thông số kỹ thuật của tàu.

2. Hồ sơ (01 bộ) nộp cho cơ quan đăng ký tàu cá để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá gồm:

a) Tờ khai đề nghị đổi tên tàu hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (nếu bị rách nát, hư hỏng hoặc thay đổi tên tàu; bản chính) hoặc giấy khai báo bị mất "Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá".

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

3. Cơ quan đăng ký tàu cá xét cấp lại "Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá" cho chủ tàu chậm nhất không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận phải xem xét, hướng dẫn cá nhân, tổ chức bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định ngay khi nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ qua đường bưu điện, cơ quan cấp Giấy chứng nhận phải xem xét, hướng dẫn cá nhân, tổ chức bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được cấp lại phải giữ nguyên số đăng ký đã được cấp và ghi rõ lần cấp

Điều 10.

1. Tàu cá được cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời" trong các trường hợp sau đây:

a) Khi tiến hành đăng ký tàu cá cũ mua của nước ngoài để sử dụng, nhưng chủ tàu chưa có giấy chứng nhận xóa tên đăng ký tàu biển và giấy chứng nhận đã nộp lệ phí trước bạ;

b) Khi tiến hành đăng ký tàu cá đóng mới tại Việt Nam để di chuyển về nơi đăng ký chính thức.

2.⁷ Hồ sơ 01 bộ nộp khi đăng ký tạm thời gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng chuyển dịch sở hữu tàu cá;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký tàu cá cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời. Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đủ theo quy định cơ quan đăng ký tàu cá phải thông báo tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký tàu cá trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Điều 11.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 12.

Sau thời hạn 24 tháng, nếu chủ tàu không tiến hành làm các thủ tục đăng kiểm tàu cá và cấp giấy phép khai thác thủy sản (kể từ ngày hết hạn), cơ quan Đăng ký

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

tàu cá có quyền xóa tên tàu trong sổ đăng ký tàu cá và thông báo cho chủ tàu, chính quyền địa phương nơi chủ tàu đăng ký thường trú và các cơ quan có liên quan biết.

Điều 13.

Việc cầm cố, thế chấp tàu cá được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về đảm bảo tiền vay của tổ chức tín dụng.

Chương III ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN

Điều 14.

Tàu cá được đăng ký ở cơ quan Đăng ký tàu cá nào thì cơ quan Đăng ký tàu cá đó thực hiện việc đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên cho tàu cá.

Điều 15.

1.⁹ Hồ sơ đăng ký danh sách thuyền viên và cấp sổ Danh bạ thuyền viên tàu cá (01 bộ) gồm:

- a) Tờ khai đăng ký Danh sách thuyền viên tàu cá kèm theo danh sách thuyền viên tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này);
- b) Chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với các chức danh quy định trên tàu cá hoặc Chứng minh thư nhân dân (bản sao).

2.¹⁰ Cơ quan đăng ký tàu cá cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá cho chủ tàu trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký phải thông báo cho chủ tàu cá để bổ sung hồ sơ theo quy định.

3. Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá được cơ quan Đăng ký tàu cá cấp lần đầu cùng với việc đăng ký tàu cá.

4. Việc thay thế thuyền viên làm việc trên tàu cá cho từng chuyến biển quy định như sau:

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

Thuyền viên thay thế phải được chủ tàu thực hiện việc ghi tên thuyền viên thay thế vào sổ danh bạ thuyền viên của tàu; sau đó ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên, đóng dấu xác nhận (nếu có) và có xác nhận của Biên phòng khi ra, vào bến.

Điều 16.¹¹ (được bãi bỏ)

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17.

Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chế này trong phạm vi toàn quốc.

¹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**



PHỤ LỤC 1A

**ÁP DỤNG CHO TÀU CÁ CÓ CÔNG SUẤT
TỪ 90 SỨC NGỰA TRỞ LÊN**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

ORGANISM IN CHARGE

N^o:

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL**

.....
.....
.....
.....

Tên tàu:	Hồ hiệu:
Name of Ship	Signal Letters
Quốc tịch:	Tổng dung tích:
Flag	Gross Tonnage
Công dụng:	Kiểu tàu:
Used for	Type of Ship
Năm và nơi đóng:	
Year and Place of Build	
Chiều dài L_{MAX} :	Chiều dài L_{TK} :
Length	Length
Chiều rộng B_{MAX} :	Chiều rộng B_{TK} :
Breadth	Breadth
Chiều cao mạn D:	Chiều chìm d:
Draught	Depth
Vật liệu	Trọng tải toàn phần:
Materials	Deadweight
Số lượng máy:	Tổng công suất:
Quantity	Total Power

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm chế tạo Year of Build

Chủ tàu:

Ship owner

Nơi thường trú:

Address

Cơ quan Đăng ký:

Registry place

Cơ quan Đăng kiểm:

Register of shipping

Cảng đăng ký

Port registry

Cấp tại..... ngày.....

Issued at Date

Thủ trưởng cơ quan

Leader

Số đăng ký.....
Number or registry

THAY MÁY CHÍNH
MAIN ENGINES TO CHANGE

Số lượng máy: Tổng công suất:
Quatity Total Power

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm chế tạo Year of Build
.....

Cơ quan Đăng ký:.....
Registry place

Cơ quan Đăng kiểm.....
Register of shipping

Cấp tại.... ngày
Issued at Date
Thủ trưởng cơ quan
Leader

(4 - 6 trang)

THAY ĐỔI SỞ HỮU
SHIP OWNER TO CHANGE

Số đăng ký:
New number or registry

Nơi đăng ký:
Registration place

Chủ tàu:
Ship owner

Nơi thường trú:
Address

Cơ quan Đăng ký:
Registry place

Cơ quan Đăng kiểm:
Register of shipping

Cấp tại.... ngày.....
Issued at Date
Thủ trưởng cơ quan
Leader

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**PHỤ LỤC 1B: ÁP DỤNG CHO TÀU CÁ CỎ
CÔNG SUẤT TỪ 20 ĐẾN 90 SỨC NGỰA**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Số đăng ký:

.....

.....

Đặc điểm tàu

Tên tàu: Hồ hiệu:

Quốc tịch: Tổng dung tích:

Công dụng: Kiểu tàu:

Năm và nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Vỏ tàu

Chiều dài L_{MAX} : Chiều dài L_{TK} :

Chiều rộng B_{MAX} : Chiều rộng B_{TK} :

Chiều cao mạn D : Chiều chìm d :

Vật liệu: Trọng tải toàn phần:

Số người:

Máy chính

Số lượng máy: Tổng công suất:

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm và nơi chế tạo Year and Place of Build
.....
.....

Chủ tàu

Chủ tàu:

Nơi thường trú:

Cơ quan Đăng ký:

Cơ quan Đăng kiểm:

Cấp tại... ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Phụ lục 1c ¹² (*được bãi bỏ*)

Phụ lục 1d

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ , ngày.... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
(*có giá trị đến hết ngày..... tháng..... năm.....*)

Tên tàu Chủ tàu:.....

Loại tàu:.....

Công dụng:.....

Năm, nơi đóng:.....

Lý do đăng ký tạm thời:.....

đặc điểm kỹ thuật

+ Vỏ tàu

- Chiều dài lớn nhất (L_{max}), m:.....

- Chiều rộng lớn nhất (B_{max}), m:.....

- Chiều cao mạn (D), m:.....

- Chiều chìm (d), m:.....

- Mạn khô (f), m:.....

- Tổng dung tích:.....

- Sức trở tối đa, tấn:.....

+ Máy chính

TT	Ký hiệu	Số máy	Công suất (sức ngựa)	Năm, nơi chế tạo
.....

Giấy chứng nhận này có giá trị trong 90 ngày kể từ ngày cấp

Thủ trưởng Cơ quan

¹² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

Phụ lục 2

CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT
tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Địa phương	Viết tắt	TT	Địa phương	Viết tắt
1	An Giang	AG	33	Khánh Hòa	KH
2	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	BV	34	KIÊN GIANG	KG
3	BẠC LIÊU	BL	35	KON TUM	KT
4	Bắc Kạn	BK	36	Lai Châu	LC
5	BẮC GIANG	BG	37	LẠNG SƠN	LS
6	BẮC NINH	BN	38	LÂM ĐỒNG	LĐ
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	BÌNH DƯƠNG	BD	40	LÀO CAI	LCA
9	BÌNH ĐỊNH	BD	41	NAM ĐỊNH	NĐ
10	Bình Phước	BP	42	Nghệ An	NA
11	BÌNH THUẬN	BTH	43	NINH BÌNH	NB
12	CÀ MAU	CM	44	NINH THUẬN	NT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Thọ	PT
14	CAO BẰNG	CB	46	PHÚ YÊN	PY
15	ĐÀ NẴNG	ĐNA	47	QUẢNG BÌNH	QB
16	Đắk Lắk	ĐL	48	Quảng Nam	QNa
17	ĐẮC NÔNG	ĐNO	49	QUẢNG NGÃI	QNG
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Ninh	QN
19	ĐỒNG NAI	ĐN	51	QUẢNG TRỊ	QT
20	ĐỒNG THÁP	ĐT	52	SÓC TRĂNG	ST
21	Gia Lai	GL	53	Sơn La	SL
22	HÀ GIANG	HG	54	TÂY NINH	TN
23	HÀ NỘI	HN	55	THÁI BÌNH	TB
24	Hà Nam	HNa	56	Thái Nguyên	TNg
25	HÀ TÂY	HTA	57	THANH HÓA	TH
26	Hà Tĩnh	HT	58	Thừa Thiên - Huế	TTH
27	HẢI DƯƠNG	HD	59	TIỀN GIANG	TG
28	HẢI PHÒNG	HP	60	TRÀ VINH	TV
29	Hậu Giang	HGi	61	Tuyên Quang	TQ
30	HÒA BÌNH	HB	62	VĨNH LONG	VL
31	T.P HỒ CHÍ MINH	SG	63	VĨNH PHÚC	VP
32	Hưng Yên	HY	64	Yên Bái	YB
					VN

* CÁC TÀU CÁ DO BỘ THỦY SẢN ĐĂNG KÝ

Phụ lục 3a¹³ (*được bãi bỏ*)**Phụ lục 3b****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..... ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên tôi là:..... Nam, nữ.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Nguyên quán:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân số:..... cấp tại.....

Nghề nghiệp:.....

Trình độ văn hóa:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Chứng chỉ chuyên môn số:..... ngày cấp.....

Cơ quan cấp:.....

Tôi làm tờ khai này kính trình cơ quan đăng ký tàu cá xét cấp cho tôi được đăng ký thuyền viên theo “Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên”

Tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước ban hành.

Xác nhận
của UBND xã, phường
hoặc thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Người xin cấp sổ
(Ký tên, đóng dấu
và ghi rõ họ tên)

¹³ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 5 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

Phụ lục số 4¹⁴**Tờ khai đăng ký tàu cá***(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI**ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:.....; Công dụng:.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (Bến đậu) đăng ký:.....

Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$:.....; Chiều chìm d, m :.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích:.....

Sức chở tối đa, tấn:..... Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, sức ngựa	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú
1					
2					
3					

¹⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần
01				
02				
03				
04				
05				

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 5¹⁵
Tờ khai đăng ký bè cá
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ BÈ CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của bè cá như sau:

Đối tượng nuôi:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đặt bè:.....

Kích thước chính L(m) x B(m) x D(m):.....

Vật liệu khung bè:.....; Vật liệu dự trữ nổi:.....

Tổng dung tích:.....

Các thiết bị lắp đặt trên bè cá:.....

Số người làm việc trên bè cá, người.....

2. Họ tên, địa chỉ các chủ sở hữu (nếu bè cá thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân
01			
02			
03			
04			

¹⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm a, mục 2, Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

3. Hồ sơ kèm theo

TT	Hồ sơ đăng ký bè cá	Bản chính	Bản sao
01	Hợp đồng đóng mới bè cá		
02	Giấy chứng nhận đăng ký cũ (đối với bè cá chuyển nhượng quyền sở hữu)		
03	Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu bè cá (đối với bè cá chuyển nhượng quyền sở hữu)		
04	Biên lai nộp thuế trước bạ		

Tôi xin cam đoan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

XÁC NHẬN
của xã, phường nơi đặt bè cá
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ BÈ CÁ

Phụ lục số 6¹⁶**Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký bè cá***(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN ĐĂNG KÝ BÈ CÁ)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ BÈ CÁ**Bè cá có đặc điểm sau:**

- Kích thước cơ bản; L(m) x B(m) x D(m)
- Dung tích bè, m ³
- Đối tượng nuôi
- Năm và nơi đóng
- Vật liệu khung bè
- Vật liệu dự trữ nổi của bè
- Nơi neo đậu
- Số người làm việc trên bè
- Chủ bè:
- Nơi thường trú
- Điện thoại

Được cấp số đăng ký:**Cấp tại....., ngày..... tháng..... năm...****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN****(Ký tên đóng dấu)****Số vào Sổ đăng ký:.....**

¹⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại mục 3, Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

Phụ lục số 7¹⁷

Tờ khai đề nghị đổi tên tàu hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT
ngày 06 tháng 4 năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐỔI TÊN TÀU/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:.....; Công dụng:.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (Bến đậu) đăng ký:.....

Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$:..... Chiều chìm d, m :.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích:.....

Sức chở tối đa, tấn:..... Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

T	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, sức ngựa	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú
⁰ 1					
⁰ 2					
⁰ 3					

¹⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm a, mục 2, Khoản 4, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần
01				
02				
03				
04				
05				

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 8¹⁸
Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT
ngày 06 tháng 4 năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ TÀU CÁ TẠM THỜI

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:.....; Công dụng.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (*Bến đậu*) đăng ký:.....

Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$:.....; Chiều chìm d, m :.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích:.....

Sức chở tối đa, *tấn*:..... Số thuyền viên, *người*:.....

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

T	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, sức ngựa	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú
⁰ 1					
⁰ 2					
⁰ 3					

¹⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm a, mục 2, Khoản 5, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần
01				
02				
03				
04				
05				

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 9¹⁹

Tờ khai Đăng ký Danh sách thuyền viên tàu cá
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Tên tôi là.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Nguyên quán:.....

Thường trú tại:.....

Là chủ tàu:..... Số đăng ký.....

Chứng minh nhân dân số:..... cấp tại.....

Nghề nghiệp:.....

Trình độ văn hóa:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Chứng chỉ chuyên môn số:..... ngày cấp.....

Cơ quan cấp:.....

Tôi làm tờ khai này kính trình cơ quan đăng ký tàu cá cấp danh sách thuyền viên tàu cá.

Tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước ban hành.

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹⁹ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, mục 1, Khoản 7, Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.